

Số: 69/QĐ-BVDL

Bình Thuận, ngày 15 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh
Bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN DA LIỄU TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 39/2018/TT-BYT quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về việc quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Quyết định số 7435/QĐ ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành bổ sung Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện theo Thông tư 39/2018/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 22/9/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, biên chế và mối quan hệ công tác của Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Danh mục kỹ thuật của Bệnh viện Da liễu đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 242/QĐ-SYT ngày 12/02/2015; Quyết định số 677/QĐ-SYT ngày 30/6/2016 của Sở Y tế và Quyết định số 461/QĐ-SYT ngày 09/5/2019.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp – Chỉ đạo tuyến, Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận (*Đính kèm phụ lục*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Trưởng, phó các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- SYT (báo cáo);
- P. Giám định BHXH tỉnh;
- BGĐ;
- Lưu VT, KHTH (Công 17).

GIÁM ĐỐC

Lê Huỳnh Phúc

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/QĐ-BVDL ngày 15/8/2019
của Giám đốc Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	Bệnh viện hạng II	34.500	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/QĐ-BVĐL ngày 15/8/2019
của Giám đốc Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng II
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	325.000
2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	160.000
3	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/QĐ-BVD, ngày 15/8/2019
của Giám đốc Bệnh viện Da liễu tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
A	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
4	Hút đờm	11.100	
5	Thông đái	90.100	
6	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
7	Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8	Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
B	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	DA LIỄU		
9	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	
10	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	
11	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000	
12	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	
13	Phẫu thuật chuyên gân điều trị hờ mi	2.192.000	

14	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.468.000	
15	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	
16	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000	
17	Phẫu thuật điều trị sa trĩ mi dưới	1.912.000	
18	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
19	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
20	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	
II RĂNG - HÀM - MẶT			
21	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
22	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	
C XÉT NGHIỆM			
I Huyết học			
23	Thời gian máu chảy(phương pháp Duke)	12.600	
24	Thời gian máu đông	12.600	
25	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
26	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	
27	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	
28	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
29	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
30	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
31	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	
32	Tổng phân tích tế bào ngoại vi bằng	46.200	

	máy đếm laser		
II	Hóa sinh		
	Máu		
33	Ca ⁺⁺ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
34	Calci	12.900	
35	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
36	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
37	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
38	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL – Cholesterol	26.900	
39	Gama GT	19.200	
40	Phản ứng CRP	21.500	
41	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
42	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	
43	TSH	59.200	
	Nước tiểu		
44	Amphetamin (định tính)	43.100	
45	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
46	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	
47	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
48	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin	16.100	

	niệu		
III	Vi sinh		
49	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	
50	ASLO	41.700	
51	Chlamydia test nhanh	71.600	
52	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
53	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
54	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
55	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
56	Salmonella Widal	178.000	
57	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
58	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
59	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
60	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
61	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
62	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
63	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
D	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
64	Điện tâm đồ	32.800	

Ghi chú:

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể.
2. Chi phí gây mê:
 - + Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí phương pháp vô cảm
 - + Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây mê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

